

CLAUSES (MỆNH ĐỀ)

Mệnh đề (clause) là một tập hợp từ vựng trong đó có ít nhất một chủ ngữ (Subject) và một động từ (verb). Thiếu một trong 2 yếu tố cấu thành thiết yếu này thì không phải là mệnh đề.

Vd: - *Economics is a science*

- *Because pollution causes cancer*

Có hai loại mệnh đề trong tiếng Anh là mệnh đề độc lập và mệnh đề phụ thuộc:

- Mệnh đề độc lập gồm một chủ ngữ và một động từ; và diễn đạt một ý hoàn thiện. Vì vậy mệnh đề độc lập này có thể đứng một mình như một câu đơn.

Vd: *Students normally spend four years in college.*

- Mệnh đề phụ thuộc không diễn đạt một ý hoàn thiện và không thể đứng một mình để tạo ra một câu. Mệnh đề phụ thuộc được hình thành bởi một liên từ phụ thuộc như *when, while, if, because* *p* rồi cộng với chủ ngữ và động từ.

Vd: *p because he studied very hard p*

*p when they launched the brand new
product p*

*p that
experiment
was a
success p*

Việc nắm vững các loại mệnh đề có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hình thành câu và diễn đạt các ý tưởng tiếng Anh phong phú.

Practice:

Hãy xác định những mệnh đề dưới đây, mệnh đề nào là mệnh đề độc lập, mệnh đề nào là mệnh đề phụ thuộc. Với mệnh đề độc lập, bạn hãy đánh viết ***Indep*** và đánh dấu chấm (.) vào cuối mệnh đề, và với mệnh đề phụ thuộc bạn hãy viết ***Dep*** và không đánh dấu chấm.

Indep 1. Globalization means more travel for businessmen and women.

*(Toàn c f u hóa có nghĩa là các doanh nhân v h(i
Ti lài nhiều hơn)*

Dep 2. As business executives fly around the globe to sell their companies' products and services

*(Do các nhà Ti u hành doanh nghiê p bay quanh thế
giới Tể bán s(n phẩm và dịch vụ của công ty họ)*

_____ 3. Jet lag affects most long-distance travelers

*(t mởi do thav Tối múi giờ (nh hưởng
hầu hết những người di chuyển với khoảng
cách lớn*

_____ 4. Which is simply the urge to sleep at inappropriate times

*(Cái mà đơn giản là vì c gi c đi ngủ ở
những thời gian không hợp lý)*

_____ 5. During long journeys through several time zones, the body's inner clock is disrupted

*(Trong suốt những chuyến đi dài qua nhi u múi giờ,
đồng hồ sinh học bên trong người sẽ bị ảnh hưởng)*

_____ 6. For some reason, travel from west to east causes greater jet lag than travel from east to west

*(Vì lý do nào đó, đi từ tây sang đông gây ra
nhiumtimidothavđoimúigiờhơnừđông
sang tây)*

_____ 7. Also, changes in work schedules can cause jet lag

*(Tương tự như vậy, những thay đổi trong
lịch làm việc cũng gây ra mtimidothav
đổi giờ)*

_____ 8. When hospital nurses change from a day shift to a night
shift, for example

*(Khi những y tá bệnh viện đổi từ ca ngày
sang ca tối chẳng hạn)*

_____ 9. Although there is no sure way to prevent jet lag

*(ặc dù chưa có cách nào chắc chắn để
ngăn ngừa mtimidothavđoimúigiờ)*

_____ 10. There are some ways to minimize it

(Có vài cách để tối thiểu hóa nó)

_____ 11. Because jet lag is caused at least partially by loss of sleep,
not just a change in the time of sleep

*(Bởi vì mtimidothavđoimúigiờbịgâyra tối thiểu một
phần là do mất ngủ, không chỉ là thay đổi giờ ngủ)*